

Số: 40/2012/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 7 năm 2012

NGHỊ QUYẾT
Về việc thu phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4040/TTr-UBND ngày 07/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại tổ và kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua nội dung thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Tờ trình số 4040/TTr-UBND ngày 07/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh (có Tờ trình và Đề án phí của UBND tỉnh kèm theo). Cụ thể một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan có thẩm quyền cho phép khai thác, tận thu các loại quặng khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

c) Trường hợp không nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

- Hộ gia đình, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó.

- Khai thác đất để san lấp, xây dựng công trình an ninh quân sự.

2. Mức thu phí

a) Đồng tiền thu phí: Việt Nam đồng (VNĐ).

b) Mức thu phí

- Theo Phụ lục đính kèm.

- Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng tại Điểm b, Khoản 2 Điều này.

3. Đơn vị tổ chức thu phí:

Đơn vị tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là cơ quan thuế.

- Các tổ chức thuộc Cục thuế quản lý thu thuế theo phân cấp quản lý thu của ngành thuế thì giao cho Cục thuế tổ chức thu phí.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc Chi cục thuế địa phương quản lý thu thuế theo phân cấp thu của ngành thuế thì giao cho Chi cục thuế địa phương nơi có hoạt động khoáng sản tổ chức thu phí.

4. Mức trích phí

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản không thực hiện chế độ trích để lại cho đơn vị tổ chức thu mà được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này, hàng năm có báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong quá trình thực hiện, khi có sự thay đổi về mức thu các loại khoáng sản nhưng vẫn trong khung giới hạn

của Bộ Tài chính thì UBND tỉnh xin ý kiến thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất; nếu có sự thay đổi do quy định của pháp luật thì UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung.

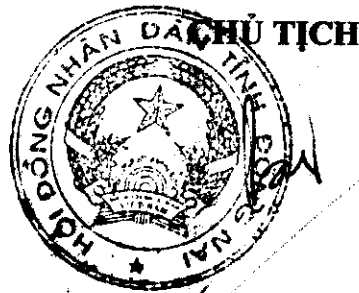
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và bãi bỏ Khoản 7, Điều 1 Nghị quyết 124/2008/NQ-HĐND ngày 05/12/2008 của HĐND tỉnh Đồng Nai khóa VII về việc thu các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa VIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2012. / *Trần Văn Tư*

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án Nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh (để đăng công báo);
- Báo Đồng Nai, Báo LĐĐN; Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu VT.



Trần Văn Tư

Phụ lục

**MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 12/7/2012
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
A	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng mangan	Tấn	40.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	60.000
4	Quặng vàng	Tấn	225.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	225.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	225.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	40.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	225.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	40.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	47.500
12	Quặng cromit	Tấn	50.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	225.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
B	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	m ³	60.000
2	Đá Block	m ³	75.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Saphia (sapphire): E-mô-rôt (emerald): A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rốp	Tấn	60.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	(pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phên-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)		
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	2.000
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp ...)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát làm thủy tinh	m ³	6.000
9	Các loại cát khác	m ³	3.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	2.500
13	Đất làm Cao lanh	m ³	6.000
14	Các loại đất khác	m ³	1.500
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	25.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
22	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	Tấn	8.000
23	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	Tấn	8.000
24	Than nâu, than mỡ	Tấn	8.000
25	Than khác	Tấn	8.000
26	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

Số: 4040/TTr-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 6 năm 2012

TỜ TRÌNH

**Về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và hướng dẫn Bộ Tài chính tại Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng Đề án, Tờ trình và dự thảo Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Sau khi các dự thảo được hoàn thành, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức họp thông qua tập thể thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và đã được thống nhất đồng ý.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét thông qua Nghị quyết về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai với những nội dung chủ yếu sau:

I. Cơ sở pháp lý

Việc xây dựng và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai căn cứ trên các cơ sở pháp lý sau:

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2010;

- Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

- Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

- Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

- Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

- Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

- Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

II. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Thực hiện Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 của Chính phủ và Thông tư số 67/2008/TT-BTC ngày 21/7/2008 của Bộ Tài chính về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai đã thông qua Nghị quyết số 124/2008/NQ-HĐND ngày 05/12/2008 về việc thu các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, trong đó có phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Trên cơ sở Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, ngày 12/3/2009 Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 11/2009/QĐ-UBND về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Tuy nhiên, ngày 25/8/2011, Chính phủ ban hành Nghị định số 74/2011/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012 thay thế Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 và Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 thay thế Thông tư số 67/2008/TT-BTC ngày 21/7/2008.

Theo khoản 2, Điều 6 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ, khi Nghị định có hiệu lực thi hành mà Hội đồng nhân dân tỉnh chưa ban hành mức phí mới thì được tiếp tục áp dụng mức phí đã ban hành, trường hợp mức phí đã ban hành thấp hơn mức phí tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP thì áp dụng mức phí tối thiểu. Trên địa bàn tỉnh phần lớn khoáng sản được cấp phép khai thác là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như: Đá xây dựng, cát xây dựng và sét gạch ngói, trong khi mức thu phí bảo vệ môi trường đối với các loại khoáng sản này theo Quyết định số 11/2009/QĐ-UBND ngày 12/3/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì thường thấp hơn hoặc bằng mức thu tối thiểu được quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị định 74/2011/NĐ-CP.

Để đảm bảo thực hiện đúng quy định tại khoản 4, Điều 4 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ và thống nhất về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, đồng thời để tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn kinh phí để thực hiện các Dự án phòng

ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường, khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường cũng như để giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, việc Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là cần thiết.

III. Kết quả thực hiện việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

- Từ năm 2006 đến cuối năm 2008 việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được thực hiện theo Nghị định số 137/2005/NĐ-CP ngày 09/11/2005 của Chính phủ và Thông tư số 105/2005/TT-BTC ngày 30/11/2005 của Bộ Tài chính với mức thu bằng một số tiền nhất định trên một đơn vị sản phẩm khoáng sản tại nơi khai thác.

Khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chủ yếu là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như đá xây dựng, cát xây dựng và sét gạch ngói với mức thu: Đá xây dựng là 2.000đ/m³, cát xây dựng là 2.000đ/m³, sét gạch ngói là 1.500đ/tấn.

Kết quả thực hiện việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh từ năm 2007 đến năm 2008 đạt từ 22 tỷ đồng đến 23 tỷ đồng/năm.

- Từ năm 2009, thực hiện theo Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 của Chính phủ và Thông tư số 67/2008/TT-BTC ngày 21/7/2008 của Bộ Tài chính, HĐND tỉnh đã thông qua Nghị quyết số 124/2008/NQ-HĐND ngày 05/12/2008 về việc thu các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, trong đó có phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, trên cơ sở đó UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 11/2009/QĐ-UBND ngày 12/3/2009 về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, với mức thu: Đá xây dựng là 1.000đ/m³ (mức tối đa); cát xây dựng là 3.000 đ/m³ (mức tối đa); sét gạch ngói là 800đ/m³ (mức trung bình).

Kết quả thực hiện việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản từ năm 2009 đến năm 2011 bình quân từ 15 tỷ đồng đến 16 tỷ đồng/năm.

Nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản từ năm 2009 đến nay bị sụt giảm là do sản lượng khoáng sản khai thác trên địa bàn tỉnh chủ yếu là đá xây dựng, nhưng mức thu phí đối với đá xây dựng đã giảm 50% từ 2.000đ/m³ xuống còn 1.000đ/m³.

IV. Nội dung

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Trường hợp không nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

- Hộ gia đình, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó.

- Khai thác đất để san lấp, xây dựng công trình an ninh quân sự.

2. Đối tượng nộp phí

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác, tận thu các loại quặng khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

3. Đơn vị tổ chức thu phí:

Đơn vị tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là Cơ quan thuế.

- Các tổ chức thuộc Cục thuế quản lý thu thuế theo phân cấp quản lý thu của ngành thuế thì giao cho Cục thuế tổ chức thu phí.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc Chi cục thuế địa phương quản lý thu thuế theo phân cấp thu của ngành thuế thì giao cho Chi cục thuế địa phương nơi có hoạt động khoáng sản tổ chức thu phí.

4. Mức thu phí

a) Đồng tiền thu phí và phương thức nộp phí

- Đồng tiền thu phí: Việt Nam đồng (VNĐ).

- Phương thức nộp phí: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

b) Cách tính phí

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ nộp phí được tính như sau:

$$\text{Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trong kỳ (đồng)} = \frac{\text{Số lượng từng loại khoáng sản khai thác trong kỳ (tấn hoặc m}^3\text{)}}{\text{Mức phí phải nộp của từng loại khoáng sản tương ứng (đồng/tấn hoặc đồng/m}^3\text{)}} \times$$

(Số lượng từng loại khoáng sản khai thác trong kỳ để tính phí là số lượng nguyên khai các loại quặng khoáng sản kim loại hoặc khoáng sản không kim loại khai thác thực tế trong kỳ nộp phí mà không phân biệt mục đích khai thác; công nghệ khai thác; vùng, miền khai thác hoặc điều kiện khai thác).

c) Mức thu phí

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản cơ bản được tính ở mức trung bình giữa mức thu tối thiểu và mức thu tối đa được quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, do Đồng Nai chủ yếu có khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, không phát sinh các chất thải

độc hại như khi khai thác khoáng sản kim loại nên chọn mức trung bình là phù hợp, riêng có hai loại khoáng sản tính mức tối đa là:

- Cát vàng có khung mức thu từ 3.000 đồng/m³ đến 5.000 đồng/m³, đề nghị lấy mức thu tối đa là 5.000 đồng/m³, do cát vàng thường khai thác ở lòng sông, quá trình khai thác có tác động đến dòng chảy, gây sạt lở bờ;

- Đất sét làm gạch ngói có khung mức thu từ 1.500 đồng/m³ đến 2.000 đồng/m³ đề nghị thu ở mức tối đa là 2.000 đồng/m³ (thực hiện theo quy định tại mục 7 Chỉ thị số 10/CT-TT ngày 16/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung).

Theo đó, mức thu phí cụ thể như Bảng sau:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
A	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng mangan	Tấn	40.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	60.000
4	Quặng vàng	Tấn	225.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	225.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	225.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	40.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	225.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	40.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	47.500
12	Quặng cromit	Tấn	50.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	225.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
B	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	m ³	60.000
2	Đá Block	m ³	75.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Saphia (sapphire); E-mô-rôt (emerald): A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	60.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	2.000
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp ...)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát làm thủy tinh	m ³	6.000
9	Các loại cát khác	m ³	3.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	2.500
13	Đất làm Cao lanh	m ³	6.000
14	Các loại đất khác	m ³	1.500
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	25.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
19	Pi-rít (pirite), phôt-phô-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
22	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	Tấn	8.000
23	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	Tấn	8.000
24	Than nâu, than mỡ	Tấn	8.000
25	Than khác	Tấn	8.000
26	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

- Trường hợp trong quá trình khai thác mà thu được thêm loại khoáng sản khác thì phải nộp phí bảo vệ môi trường theo mức thu của loại khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác.

- Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khai thác Granite làm đá ốp lát, làm mỹ nghệ thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 1, Mục B của bảng mức thu phí tại tờ trình này. Trường hợp tổ chức, cá nhân, hộ gia đình khai thác Granite cho mục đích khác thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 15, Mục B của bảng mức thu phí tại tờ trình này.

- Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 2, Mục B của bảng mức thu phí tại tờ trình này.

5. Khai thác khoáng sản tận thu

Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng được quy định tại điểm c Khoản 4 Mục IV của tờ trình này.

Những trường hợp sau đây được áp dụng mức thu phí đối với khai thác khoáng sản tận thu:

- Hoạt động khai thác khoáng sản còn lại ở bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ;

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản, nhưng có chức năng, nhiệm vụ hoặc có đăng ký kinh doanh, trong quá trình hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ hoặc theo chuyên ngành đã đăng ký mà thu được khoáng sản (ví dụ: Thu được cát trong quá trình nạo vét lòng sông, thu được đá trong quá trình xây dựng các công trình thủy điện hoặc xây dựng các trường bản).

6. Mức trích phí

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản không thực hiện chế độ trích để lại cho đơn vị tổ chức thu mà được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

7. Về chế độ thu nộp, quản lý sử dụng, lập dự toán và quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; việc công khai thu phí, lệ phí và công tác tổ chức thực hiện: Được nêu cụ thể tại Đề án đính kèm Tờ trình này.

8. Hồ sơ kèm theo

- Đề án phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Dự thảo Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII - kỳ họp thứ 4 xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài chính;
- Chánh, Phó văn phòng;
- Lưu VT, TH, KT.

@DienKT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Minh Phúc

ĐỀ ÁN

**Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

*(Kèm theo Tờ trình số 4040/TTr-UBND ngày 07/6/2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

I. Căn cứ pháp lý xây dựng Đề án

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2010;
- Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;
- Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;
- Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;
- Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;
- Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;
- Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;
- Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

II. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Thực hiện Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 của Chính phủ và Thông tư số 67/2008/TT-BTC ngày 21/7/2008 của Bộ Tài chính về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai

đã thông qua Nghị quyết số 124/2008/NQ-HĐND ngày 05/12/2008 về việc thu các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, trong đó có phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Trên cơ sở Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, ngày 12/3/2009 Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 11/2009/QĐ-UBND về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Tuy nhiên, ngày 25/8/2011, Chính phủ ban hành Nghị định số 74/2011/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012 thay thế Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 và Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 thay thế Thông tư số 67/2008/TT-BTC ngày 21/7/2008.

Theo khoản 2, Điều 6 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ, khi Nghị định có hiệu lực thi hành mà Hội đồng nhân dân tỉnh chưa ban hành mức phí mới thì được tiếp tục áp dụng mức phí đã ban hành, trường hợp mức phí đã ban hành thấp hơn mức phí tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP thì áp dụng mức phí tối thiểu. Trên địa bàn tỉnh phần lớn khoáng sản được cấp phép khai thác là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như: Đá xây dựng, cát xây dựng và sét gạch ngói, trong khi mức thu phí bảo vệ môi trường đối với các loại khoáng sản này theo Quyết định số 11/2009/QĐ-UBND ngày 12/3/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì thường thấp hơn hoặc bằng mức thu tối thiểu được quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị định 74/2011/NĐ-CP.

Để đảm bảo thực hiện đúng quy định tại khoản 4, Điều 4 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ và thống nhất về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, đồng thời để tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn kinh phí để thực hiện các Dự án phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường, khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường cũng như để giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, việc Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là cần thiết.

III. Kết quả thực hiện việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

- Từ năm 2006 đến cuối năm 2008 việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được thực hiện theo Nghị định số 137/2005/NĐ-CP ngày 09/11/2005 của Chính phủ và Thông tư số 105/2005/TT-BTC ngày 30/11/2005 của Bộ Tài chính với mức thu bằng một số tiền nhất định trên một đơn vị sản phẩm khoáng sản tại nơi khai thác.

Khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chủ yếu là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như đá xây dựng, cát xây dựng và sét gạch ngói với mức

thu: Đá xây dựng là 2.000đ/m³, cát xây dựng là 2.000đ/m³, sét gạch ngói là 1.500đ/tấn.

Kết quả thực hiện việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh từ năm 2007 đến năm 2008 đạt từ 22 tỷ đồng đến 23 tỷ đồng/năm.

- Từ năm 2009, thực hiện theo Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 của Chính phủ và Thông tư số 67/2008/TT-BTC ngày 21/7/2008 của Bộ Tài chính, HĐND tỉnh đã thông qua Nghị quyết số 124/2008/NQ-HĐND ngày 05/12/2008 về việc thu các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, trong đó có phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, trên cơ sở đó UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 11/2009/QĐ-UBND ngày 12/3/2009 về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, với mức thu: Đá xây dựng là 1.000đ/m³ (mức tối đa); cát xây dựng là 3.000 đ/m³ (mức tối đa); sét gạch ngói là 800đ/m³ (mức trung bình).

Kết quả thực hiện việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản từ năm 2009 đến năm 2011 bình quân từ 15 tỷ đồng đến 16 tỷ đồng/năm.

Nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản từ năm 2009 đến nay bị sụt giảm là do sản lượng khoáng sản khai thác trên địa bàn tỉnh chủ yếu là đá xây dựng, nhưng mức thu phí đối với đá xây dựng đã giảm 50% từ 2.000đ/m³ xuống còn 1.000đ/m³.

IV. Nội dung Đề án

1. Tên phí: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Phạm vi điều chỉnh

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai khi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cho phép khai thác, tận thu các loại quặng khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó; trường hợp đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản đó.

3. Đối tượng nộp phí

Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động khai thác, tận thu các loại quặng khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

4. Đơn vị tổ chức thu phí

Đơn vị tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là Cơ quan thuế.

- Các tổ chức thuộc Cục thuế quản lý thu thuế theo phân cấp quản lý thu của ngành thuế thì giao cho Cục thuế tổ chức thu phí.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc Chi cục thuế địa phương quản lý thu thuế theo phân cấp thu của ngành thuế thì giao cho Chi cục thuế địa phương nơi có hoạt động khoáng sản tổ chức thu phí.

5. Mức thu phí

a) Đồng tiền thu phí và phương thức nộp phí:

- Đồng tiền thu phí: Việt Nam đồng (VNĐ).

- Phương thức nộp phí: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

b) Cách tính phí:

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ nộp phí được tính như sau:

$$\text{Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trong kỳ (đồng)} = \frac{\text{Số lượng từng loại khoáng sản khai thác trong kỳ (tấn hoặc m}^3\text{)}}{\text{Mức phí phải nộp của từng loại khoáng sản tương ứng (đồng/tấn hoặc đồng/m}^3\text{)}} \times \text{Mức phí phải nộp của từng loại khoáng sản tương ứng (đồng/tấn hoặc đồng/m}^3\text{)}$$

(Số lượng từng loại khoáng sản khai thác trong kỳ để tính phí là số lượng nguyên khai các loại quặng khoáng sản kim loại hoặc khoáng sản không kim loại khai thác thực tế trong kỳ nộp phí mà không phân biệt mục đích khai thác; công nghệ khai thác; vùng, miền khai thác hoặc điều kiện khai thác).

c) Mức thu phí

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản cơ bản được tính ở mức trung bình giữa mức thu tối thiểu và mức thu tối đa được quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, do Đồng Nai chủ yếu có khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, không phát sinh các chất thải độc hại như khi khai thác khoáng sản kim loại nên chọn mức trung bình là phù hợp, riêng có hai loại khoáng sản tính mức tối đa là:

- Cát vàng có khung mức thu từ 3.000 đồng/m³ đến 5.000 đồng/m³, đề nghị lấy mức thu tối đa là 5.000 đồng/m³, do cát vàng thường khai thác ở lòng sông, quá trình khai thác có tác động đến dòng chảy, gây sạt lở bờ;

- Đất sét làm gạch ngói có khung mức thu từ 1.500 đồng/m³ đến 2.000 đồng/m³ đề nghị thu ở mức tối đa là 2.000 đồng/m³ (thực hiện theo quy định tại mục 7 Chỉ thị số 10/CT-TT ngày 16/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung).

Theo đó, mức thu phí cụ thể như Bảng sau:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
A	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng mangan	Tấn	40.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	60.000
4	Quặng vàng	Tấn	225.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	225.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	225.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	40.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	225.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	40.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	47.500
12	Quặng cromit	Tấn	50.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	225.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
B	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	m ³	60.000
2	Đá Block	m ³	75.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Saphia (sapphire): E-mô-rôt (emerald): A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rôp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phên-sô-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	60.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	2.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp ...)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát làm thủy tinh	m ³	6.000
9	Các loại cát khác	m ³	3.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	2.500
13	Đất làm Cao lanh	m ³	6.000
14	Các loại đất khác	m ³	1.500
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	25.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
22	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	Tấn	8.000
23	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	Tấn	8.000
24	Than nâu, than mỡ	Tấn	8.000
25	Than khác	Tấn	8.000
26	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

- Trường hợp trong quá trình khai thác mà thu được thêm loại khoáng sản khác thì phải nộp phí bảo vệ môi trường theo mức thu của loại khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác.

- Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khai thác Granite làm đá ốp lát, làm mỹ nghệ thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 1, Mục B của bảng mức thu phí tại tờ trình này. Trường hợp tổ chức, cá nhân, hộ gia đình khai thác Granite cho mục đích khác thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 15, Mục B của bảng mức thu phí tại Đề án này.

- Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 2, Mục B của bảng mức thu phí tại Đề án này.

6. Khai thác khoáng sản tận thu

Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng tại điểm c, khoản 5, mục IV của Đề án này.

Những trường hợp sau đây được áp dụng mức thu phí đối với khai thác khoáng sản tận thu:

- Hoạt động khai thác khoáng sản còn lại ở bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ;

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản, nhưng có chức năng, nhiệm vụ hoặc có đăng ký kinh doanh, trong quá trình hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ hoặc theo chuyên ngành đã đăng ký mà thu được khoáng sản (ví dụ: Thu được cát trong quá trình nạo vét lòng sông, thu được đá trong quá trình xây dựng các công trình thủy điện hoặc xây dựng các trường bản).

7. Chế độ thu nộp, quản lý sử dụng và quyết toán phí

7.1. Chứng từ thu phí

Chứng từ thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là biên lai thu phí do cơ quan thuế phát hành.

7.2. Chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí

a) Đối tượng nộp phí:

Đăng ký nộp phí với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên. Trường hợp trong tháng không phát sinh phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, người nộp phí vẫn phải kê khai và nộp tờ khai nộp phí với cơ quan Thuế. Trường hợp tổ chức thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác thì tổ chức đó có trách nhiệm nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý cơ sở thu mua khoáng sản. Thời hạn kê khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo. Người nộp phí phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là loại khai theo tháng và quyết toán năm. Khai, quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản bao gồm khai, quyết toán năm và khai, quyết toán đến thời điểm chấm dứt hoạt động khai thác khoáng sản, chấm dứt hoạt động thu mua gom khoáng sản, chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp.

Hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo tháng là tờ khai theo mẫu 01/BVMT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính. Hồ sơ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo tháng là tờ khai mẫu 02/BVMT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính.

Đối với người nộp phí thuộc diện bị ấn định số phí phải nộp theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn.

Ngoài các quy định trên, việc khai phí, nộp phí, quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Cung cấp tài liệu, sổ kế toán, chứng từ, hóa đơn và hồ sơ tài liệu khác có liên quan đến việc tính và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, thanh tra hoặc khi cơ quan thuế phát hiện đối tượng nộp phí có dấu hiệu vi phạm theo quy định.

b) Đơn vị tổ chức thu phí:

Cơ quan Thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

+ Hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện đăng ký, kê khai, nộp phí theo quy định.

+ Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp phí, quyết toán tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, trường hợp đối tượng nộp phí chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ chế độ chứng từ, hóa đơn, sổ kế toán thì cơ quan Thuế phối hợp với cơ quan chức năng ở địa phương, căn cứ vào tình hình khai thác khoáng sản của từng đối tượng nộp phí để ấn định số lượng khoáng sản khai thác và xác định số phí phải nộp theo quy định.

+ Xử lý vi phạm hành chính về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

+ Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở khai thác khoáng sản và đối tượng khác cung cấp theo quy định.

+ Hàng quý, năm sau khi lập quyết toán phí và được thông báo kết quả duyệt quyết toán phí, cơ quan thuế có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có mỏ khai thác khoáng sản được biết để làm cơ sở kiểm tra đối chiếu với sản lượng mà đơn vị đã khai thác nhằm tránh thất thu cho ngân sách nhà nước.

c) Quản lý sử dụng phí:

Theo Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành tỷ lệ phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách năm 2011 và giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh quy định tỷ lệ điều tiết phí, lệ phí như sau:

- Do cơ quan, đơn vị tỉnh tổ chức thu thì ngân sách tỉnh hưởng 100%.

- Do cơ quan, đơn vị huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa tổ chức thu thì ngân sách huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa hưởng 100%.

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%. Nguồn phí thu được chỉ phục vụ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, theo các nội dung cụ thể sau đây:

- Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

- Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

- Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa (những địa phương có mỏ khai thác khoáng sản) lập Dự án phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường, khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường cũng như để giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt để làm cơ sở triển khai thực hiện.

7.3. Lập dự toán và quyết toán phí

Hàng quý, đơn vị tổ chức thu phí có trách nhiệm lập dự toán thu - chi phí về phí theo đúng quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán theo Luật Ngân sách hiện hành (Dự toán phân khai chi tiết nội dung thu - chi phí đúng quy định và kèm thuyết minh) gửi cơ quan tài chính cùng cấp, kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu mở tài khoản tạm giữ tiền thu phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

Định kỳ cuối quý, năm đơn vị tổ chức thu phí phải lập quyết toán phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để thẩm tra quyết toán và thông báo duyệt quyết toán.

8. Mức trích phí.

Theo điểm a, khoản 1, mục C, phần III Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính, thì phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản do cơ quan Thuế trực tiếp thu nên không thực hiện chế độ trích để lại cho đơn vị tổ chức thu mà phải nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước.

9. Công khai chế độ thu phí.

Đơn vị tổ chức thu phí phải niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu phí ở vị trí thuận tiện để các đối tượng nộp lệ phí dễ nhận biết theo quy định tại phần Đ, Mục IV Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính gồm: Niêm yết tên phí, mức thu, chứng từ thu; thông báo công khai văn bản quy định thu phí.

Đồng thời thông báo công khai những trường hợp không phải nộp phí như:

- Hộ gia đình, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó.

- Khai thác đất để san lấp, xây dựng công trình an ninh quân sự.

10. Tổ chức thực hiện.

Sau khi Đề án phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản để áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình thực hiện, khi có sự thay đổi của quy định pháp luật về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thì Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phúc
Trần Minh Phúc